

QUAN HỆ GIỮA NHẬT BẢN VÀ CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA TỪ 1955 ĐẾN 1965

VÂN NGỌC THÀNH*
PHẠM ANH**

Lịch sử mối quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm và đầy biến động, ẩn chứa nhiều điều tế nhị. Cho đến trước khi Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập quan hệ chính thức vào năm 1973, Nhật Bản chỉ có quan hệ với chính quyền Việt Nam Cộng hòa, một chế độ thân Mỹ được dựng lên ở Nam Việt Nam năm 1954. Khoảng thời gian của mối quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền Việt Nam cộng hòa là một thực tế lịch sử khách quan, đáng được tìm hiểu để góp phần thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ Nhật - Việt hiện nay. Bài viết này chưa đặt ra việc tìm hiểu toàn diện vấn đề này mà mới chỉ dừng lại ở mức độ bước đầu phục dựng một giai đoạn trong mối quan hệ, giai đoạn 1955-1965, trên cơ sở một số tài liệu thu thập được mà thôi.

1. Trong những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản hầu như không có quan hệ với bên ngoài. Khu vực Đông Nam Á, nơi mà Nhật từng "khuyñh

đảo" trước đó, cũng hầu như không còn người Nhật, "chỉ trừ vài trăm kẻ đi buôn bán vẫn ở lại và đã xây dựng gia đình với người địa phương" (1). Chỉ sau Hiệp ước San Francisco (9-1951), Nhật Bản mới coi như được độc lập và bắt đầu phát triển quan hệ với Đông Nam Á. Năm 1952, sau khi phục hồi nền kinh tế, lần đầu tiên Tokyo tuyên bố chính sách của họ đối với Đông Nam Á: "Nhằm thúc đẩy mậu dịch, chính phủ sẽ thực hiện chính sách ngoại giao kinh tế, tiến hành ký kết các hiệp ước thương mại, mở rộng và phát triển các cơ hội buôn bán, củng cố các ngành xuất khẩu... Để làm được điều đó, chúng ta đặc biệt phát triển các mối liên kết kinh tế với các nước Đông Nam Á" (2). Cuốn *Sách Xanh* (Blue paper) mà Bộ Ngoại giao Nhật Bản công bố năm 1957 đã nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của chính sách "Ngoại giao kinh tế" (Keizai gaiko), nhất là đối với các nước châu Á: "Nước ta, theo nguyên tắc hòa bình, chỉ có một sự lựa chọn duy nhất có thể đạt được để cải thiện điều kiện sống của 90 triệu dân ở bốn đảo nhỏ, phát triển

* TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** ThS. Đại học Sư phạm Quốc gia Đài Loan

kinh tế, nuôi dưỡng sức mạnh quốc gia, đó là tiếp xúc một cách hòa bình với các nước ở hải ngoại. Do đó, nhiệm vụ quan trọng thứ hai của chính sách ngoại giao của chúng ta là chính sách ngoại giao kinh tế nhằm phát huy những quan hệ kinh tế phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế nước ta" (3). Bộ Ngoại giao Nhật Bản lập luận rằng: Các nước châu Á và Nhật Bản có những quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Hầu hết các nước đó là những quốc gia mới độc lập, chưa phát triển kinh tế đầy đủ, mặc dù họ có những nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ. Về mặt này, Nhật Bản với công nghệ và nền công nghiệp phát triển, có một cơ hội tốt để hợp tác với họ. Hơn nữa, nếu những nước này thành công trong xây dựng kinh tế thông qua sự hợp tác của Nhật Bản thì không những nền kinh tế của họ sẽ phát triển mà những quan hệ kinh tế với Nhật Bản sẽ được mở rộng. Hoàn toàn chính xác khi cho rằng Nhật Bản không thể phát triển kinh tế nếu không có thịnh vượng và hòa bình ở châu Á (4).

Như vậy, từ giữa thế kỷ XX, trong nỗ lực đẩy nhanh phát triển kinh tế, Chính phủ Nhật Bản đã tự hoạch định và thực hiện một chiến lược quốc gia khéo léo và linh động, chính sách "Ngoại giao kinh tế". Đây là trọng tâm trong đường lối đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai mà trong đó chủ yếu với khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, những vấn đề do lịch sử để lại đã cản trở Nhật Bản trở lại châu Á. Trong bối cảnh đó, người Nhật Bản đã dựa vào nhân tố kinh tế, kỹ thuật, vốn là ưu thế có lợi để thực hiện kế hoạch trên. Cách làm này được Giáo sư Irie, Trường Đại học Meiji, khái quát trong một khái niệm là "Thuật chiến thắng thầm lặng", nghĩa là Nhật Bản tìm kiếm quyền chủ đạo ở châu Á như là

một thắng lợi mà người ta hầu như không nhận ra, thắng lợi dựa vào sức mạnh kinh tế, kỹ thuật mà sức mạnh quân sự trước đó không đạt được (5). Từ đó cho đến giữa những năm 70 của thế kỷ XX, chính sách này tiếp tục được người Nhật Bản sử dụng, phát huy và mở rộng, điều chỉnh trong mọi hoàn cảnh. Nó đã được chính phủ Nhật Bản xem như một "chính sách quốc gia". Bản chất của chính sách này là dùng các hoạt động ngoài phạm vi ngoại giao nhằm phục vụ tối đa hoạt động bành trướng kinh tế của Nhật Bản ở Đông Nam Á.

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa được thành lập trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam năm 1954, một trong những nhân tố chủ chốt trong chiến lược đối ngoại của Mỹ mà Nhật Bản là đồng minh thân cận. Do vậy, Chính phủ Sài Gòn đã có những thuận lợi hết sức cơ bản trong việc tìm kiếm sự cải thiện quan hệ với Nhật Bản sau Chiến tranh. Tháng 9-1951, Nhật Bản ký Hiệp định Hòa bình tại San Francisco với 48 quốc gia, trong số đó có Chính phủ Bảo Đại do Pháp bảo trợ. Theo Hiệp định, Nhật Bản đã đồng ý thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ Bảo Đại. Ngày 8-5-1952, Chính phủ Bảo Đại đã phê chuẩn Hiệp định San Francisco. Ngày 10-1-1953, thông qua Đại sứ Pháp, ba chính phủ thân Pháp ở Đông Dương tỏ ý muốn đặt quan hệ ngoại giao với Nhật Bản và trước mắt chấp thuận phái đoàn Nhật Bản đến Đông Dương, đồng ý việc mở các tòa công sứ Nhật Bản. Nhưng rồi Chính phủ Bảo Đại lại trì hoãn quan hệ với Nhật Bản để chờ sau khi có thỏa thuận bồi thường chiến tranh. Cuối cùng, Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã nhận được thư thỏa thuận của Chính phủ Bảo Đại về việc trao đổi các công sứ và hai bên đi đến gặp gỡ cấp bộ trưởng ngày 22-6-1954, tức là một thời gian ngắn trước khi ký Hiệp định Giơnevơ.

Bảng 1: Buôn bán của Nhật với Đông Dương 1954 - 1956

Đơn vị: nghìn USD

Năm	1954	1955	1956
Xuất khẩu			
Tổng số	12.926	36.781	64.954
Chè	723	-	-
Vải bông	26	4.935	17.793
Sợi bông	16	828	3.115
Tơ nguyên liệu	2.070	2.384	735
Vải sợi nhân tạo	1	4.654	11.445
Vật tư thép	592	2.677	1.719
Máy móc	3.965	-	-
- Máy khâu	1.707	4.301	964
- Máy điện	892	709	1.717
Hàng sứ	710	1.419	496
Đồ gia vị	385	-	-
Săm lốp	4	1.021	2.730
Xi măng	1	2.619	4.003
Nhập khẩu			
Tổng số	14.534	5.504	13.553
Than đá	3.698	3.530	8.132
Muối ăn	370	446	294
Sắt vụn	365	283	-
Gạo	9.094	0	-
Ngô	509	846	4.151

Ghi chú: - không có số liệu

Nguồn: *Tsusho Hakusho 1952, 1956, 1957*. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.23.

Sau khi chính quyền Việt Nam Cộng hòa được thành lập, Công sứ Nhật Bản đầu tiên, Akira Konagaya, đã được cử sang Nam Việt Nam tháng 2-1955. Phía Việt Nam Cộng hòa, Công sứ Nguyễn Ngọc Thơ cũng được nhậm chức vào tháng 3 năm đó. Không lâu sau, các tòa công sứ được nâng lên địa vị các đại sứ. Akira Konagaya được thăng chức Đại sứ đặc mệnh toàn quyền vào tháng 3-1955 và Nguyễn Ngọc Thơ cũng được thăng chức vào tháng 6-1955.

Như vậy, vào thời điểm này, Nhật Bản đã có quan hệ chính thức với Chính phủ Sài Gòn trong khi vẫn làm ngơ sự tồn tại của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

2. Hợp tác kinh tế luôn là lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong quan hệ bang giao của bất kỳ quốc gia nào. Quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng

hòa, từ 1955 đến 1965, chủ yếu và trước hết cũng đi từ khía cạnh trên.

Sau Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954), những mối liên hệ về kinh tế giữa các chính phủ thân Pháp ở Đông Dương (một phần của Liên hiệp Pháp) với Nhật Bản hoàn toàn chấm dứt. Chỉ sau Hiệp ước kinh tế giữa Pháp với "ba quốc gia" tại Đông Dương tháng 12-1954, Chính phủ Sài Gòn được quyền kiểm soát ngoại hối, những trao đổi kinh tế giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng bắt đầu từ đây. Tuy nhiên, thời gian đầu, do những "quan hệ đặc biệt" với Pháp, trong giao dịch, đơn vị tiền tệ của Nam Việt Nam vẫn gắn với đồng Francs của Pháp (French Francs). Đến tháng 12-1956, khi Pháp và Nhật đạt thỏa thuận cuối cùng về dàn xếp tài chính và bãi bỏ việc thanh toán tài khoản hiện tại cho Đông Dương, đồng Dollars Mỹ (US

Bảng 2: Xuất khẩu của Nhật Bản sang Nam Việt Nam thông qua quỹ quốc tế

Đơn vị: triệu USD

	1956	1957	1958	1959	1960	1961	1962	1963
Tổng số xuất khẩu	53,3	57,1	39,5	52,7	61,5	65,7	60,1	33,3
Xuất khẩu thông qua quỹ quốc tế	55,8 (*)	56,5	39,1	40,0	37,2	14,8	3,8	0,3

Ghi chú: - 1956 - 1960: Cơ quan Hợp tác quốc tế (ICA)
 - 1961 - 1963: Cơ quan Phát triển quốc tế (AID)
 - (*): nguyên văn

Nguồn: Tsusho Hakusho 1958, 1959, 1961, 1962, 1963, 1964. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.24.

Bảng 3: Buôn bán giữa Nhật Bản và Đông Dương 1956 - 1960

Đơn vị: nghìn USD

Năm	1956	1957	1958	1959	1960
Xuất khẩu					
Nam Việt Nam	53.253	57.063	39.535	52.653	61.450
Campuchia	9.425	11.679	8.414	9.360	31.861
Lào	2.262	4.679	1.358	2.180	2.381
Bắc Việt Nam	14	-	-	-	-
Nhập khẩu					
Nam Việt Nam	1.576	5.168	1.258	2.417	4.757
Campuchia	4.050	3.978	1.352	3.393	8.420
Lào	10	0	0	0	8
Bắc Việt Nam	7.916	-	-	-	-

Nguồn: Tsusho Hakusho 1957, 1959, 1961. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.24.

Dollars) mới được áp dụng thanh toán giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam. Điều này đánh dấu sự thay đổi mạnh mẽ trong quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng hòa nói riêng và Đông Dương nói chung vào nửa sau thập kỷ 50 của thế kỷ XX.

Về trao đổi thương mại, trước và sau chiến tranh, đối với Đông Dương "Nhật Bản thường mua nhiều hơn bán" (6) nhưng từ sau khi phục hồi nền kinh tế, đặc biệt sau năm 1955, "xu hướng chung là Nhật Bản xuất nhiều hơn nhập" (7) và Nhật Bản đã tăng cường xuất khẩu những sản phẩm công nghiệp trong khi hạn chế các mặt hàng xa xỉ phẩm để đáp ứng công cuộc kiến thiết kinh tế của Nam Việt Nam.

Và để có thể duy trì mức thặng dư xuất khẩu liên tục với Nam Việt Nam, Nhật Bản phải cần đến nhân tố khác tác động. Từ năm 1954, Mỹ bắt đầu viện trợ theo quỹ của Cơ quan hợp tác quốc tế (ICA) cho chính quyền Sài Gòn. Là đồng minh của Mỹ, Nhật Bản trở thành nước có lợi nhất trong việc này. Nhật Bản đã mở rộng đáng kể xuất khẩu của mình đến Nam Việt Nam. Từ 1956 đến 1958, 90% hàng xuất của Nhật Bản tới nơi đây là do quỹ ICA tài trợ.

Khi mở rộng xuất khẩu tới Nam Việt Nam, Nhật Bản cũng nhập khẩu được nhiều sản phẩm hơn từ vùng đất này, nhất là nguyên liệu và thực phẩm, cho dù giá trị nhập khẩu tăng chậm hơn nhiều so với xuất khẩu.

Bảng 3 cho thấy, trong khi trao đổi buôn bán với Bắc Việt Nam rất hạn chế, chủ yếu thông qua kênh phi chính phủ; với Lào và Campuchia có giới hạn; cơ hội xuất khẩu đã dồn về Nam Việt Nam. Và như trên đã phân tích, với số tiền thu được trong năm 1959-1960 (gián tiếp qua ICA), Nhật Bản chủ yếu xuất sản phẩm ô tô sang Nam Việt Nam. Đồng thời, để phục vụ phát triển công nghiệp và nông nghiệp, Chính phủ Sài Gòn đã mua của Nhật Bản máy móc, hàng kim loại, sản phẩm hóa học... Con số thống kê trong giai đoạn này cho thấy, tuy Nam Việt Nam chưa phải là bạn hàng cung cấp lớn nhất cho Nhật Bản (sau Campuchia) nhưng đã có một số mặt hàng xuất khẩu "chiến lược" sang thị trường Nhật Bản như gạo, muối và đặc biệt là cao su.

Tuy nhiên, xuất khẩu của Nhật Bản sang Nam Việt Nam vào cuối những năm 50 có xu hướng giảm và bắt đầu tăng vào những năm tiếp theo. Điều này xuất phát từ chính sách "mua của Mỹ" ("A buy-American policy) đối với việc thi hành viện trợ dựa trên quỹ của Cơ quan Hợp tác quốc tế. Đây là quyết định của Mỹ áp dụng từ cuối năm 1960 mà "Nhật Bản không còn có thể trông mong nhiều từ việc buôn bán dựa trên Cơ quan Hợp tác quốc tế" (8). Mặt khác, để bảo vệ lợi ích các cơ sở sản xuất trong nước, chính quyền Sài Gòn bắt đầu hạn chế việc nhập khẩu những sản phẩm công nghiệp nhẹ. Do những yếu tố đó, người Nhật Bản đã nghĩ đến khả năng xấu đi trong quan hệ thương mại với Đông Dương. Năm 1958, nhập khẩu đến Nam Việt Nam đã giảm đi rất nhiều, từ 57,06 triệu USD năm 1957 xuống còn 39,53 triệu USD. Tuy nhiên, chiều hướng này đã thay đổi trong những năm đầu thập kỷ 60.

Khi hoạt động buôn bán dựa trên Cơ quan Hợp tác quốc tế đã bị Mỹ kiểm soát, Nhật Bản phải tìm các nguồn tài chính khác, đó là những khoản thu mua đặc biệt của Mỹ từ tổng hành dinh của Mỹ ở Nhật Bản và quỹ của Cơ quan Phát triển quốc tế (AID), nhưng viện trợ cho xuất khẩu ngày càng giảm đi (Bảng 2). Sự giảm sút tỷ trọng xuất khẩu thông qua quỹ của Cơ quan phát triển quốc tế một phần vì giai đoạn này các nhà xuất khẩu Nhật Bản đã có được một người bảo trợ mới. Đó là Chính phủ Nhật Bản với việc trả tiền bồi thường chiến tranh và những khoản vay có liên quan cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ 1961 đến 1965. Quá trình thực hiện bồi thường chiến tranh đã giúp Nhật duy trì được hàng xuất khẩu tới Nam Việt Nam và đặc biệt liên tục duy trì ở mức thặng dư lớn xuất khẩu, nhất là trong các năm 1960-1962, khi phần lớn bồi thường chiến tranh thực tế được trả.

Nhưng từ năm 1963, trước sự xáo trộn chính trị của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, người Nhật lại một lần nữa nghi ngờ khả năng phát triển quan hệ buôn bán với Nam Việt Nam. Chỉ số xuất khẩu đã giảm xuống gần một nửa vào năm 1963 (33,3 triệu USD) so với năm 1962 (60,9 triệu USD) và thấp nhất trong hơn 20 năm quan hệ thương mại Nhật Bản - Nam Việt Nam (1955 - 1975). Sự kiện này cũng cho thấy tính thực dụng của người Nhật và thực tế cũng chỉ rõ: trong quan hệ buôn bán với Nam Việt Nam, Nhật Bản luôn là phía được lợi hơn.

Trong năm 1963-1964, mặc dù Nhật vẫn phải trả bồi thường chiến tranh song số lượng đã giảm đi nhiều. Vì lý do bất ổn chính trị, Nhật Bản đã không thể cho chính quyền Sài Gòn vay thêm. Có ý kiến cho rằng: các nhà xuất khẩu Nhật Bản hoàn toàn

Bảng 4: Buôn bán của Nhật Bản với Nam Việt Nam những năm 60

Đơn vị: nghìn USD

	1960	1961	1962	1963	1964	1965	1966	1967	1968	1969
Xuất khẩu	61.490	65.714	60.066	33.297	34.077	36.656	138.086	174.586	198.963	223.156
Nhập khẩu	4.757	2.849	3.932	6.035	6.743	6.524	5.386	4.576	2.719	3.309

Nguồn: Tsusho Hakusho các năm 1960 - 1969. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.26

Bảng 5: Buôn bán giữa Nhật Bản với Bắc Việt Nam 1960 - 1965

Đơn vị: nghìn USD

	1960	1961	1962	1963	1964	1965	1966	1967	1968	1969
Xuất khẩu	5.905	4.587	3.353	4.317	3.371	3.853	5.649	1.816	2.444	7.259
Nhập khẩu	10.196	12.696	12.954	10.254	9.842	11.456	90650	6.685	6.107	6.015

Nguồn: MITL Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.41.

không có những người bảo trợ hào phóng (Generous Patrons) để kích thích những hoạt động thương mại (9).

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu từ Nam Việt Nam đến Nhật Bản có xu hướng tăng lên. Nếu ở giai đoạn 1956-1959, tỷ trọng xuất khẩu trung bình là 2,5 triệu USD thì những năm 1960-1965, con số này đã tăng gấp đôi, 5,1 triệu USD. Cụ thể, giá trị xuất khẩu tới Nhật Bản luôn tăng dần đều qua các năm, bất chấp cuộc khủng hoảng chính trị năm 1963 (xem *bảng 4*). Những sản phẩm xuất khẩu sang Nhật chủ yếu là nguyên liệu như cao su, cát silic, kim loại... và các loại thực phẩm, trong đó quan trọng nhất là gạo và sản phẩm ngư nghiệp.

Nói chung, trong quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam, Nhật chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp còn Nam Việt Nam là bạn hàng cung cấp nguyên liệu và thực phẩm. Dẫu con số giá trị thay đổi có dao động thì tính chất của

mối quan hệ trên vẫn không thay đổi. Điều đó phần nào nói lên sự phụ thuộc của nền kinh tế Nam Việt Nam. Và điều này cũng trái ngược với tính chất của mối quan hệ buôn bán trong cùng thời điểm giữa Nhật Bản với Bắc Việt Nam khi giá trị thặng dư thương mại xuất nhập khẩu luôn nghiêng về Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (dù rằng mục đích buôn bán khác với Nam Việt Nam).

Về quan hệ đầu tư, số liệu thống kê của Nhật Bản cho thấy, đến cuối tháng 12-1957, hầu như không có đầu tư của Nhật Bản ở Nam Việt Nam. Trên thực tế, có hai trường hợp đầu tư năm 1958 nhưng đều không thành công, trong khi đó tại Campuchia có 136.000 USD đầu tư và tại Lào 120.000 USD. Đây là những con số rất hạn chế nếu ta làm phép so sánh với đầu tư của Nhật Bản tại các nước Đông Nam Á khác cùng thời điểm: 3,7 triệu USD ở Malaysia; 7,4 triệu ở Thái Lan và 607.000 USD ở Indonesia (10).

Năm 1961, để xúc tiến các hoạt động thương mại và đầu tư, Ngân hàng Tokyo đã xin lập một chi nhánh tại Sài Gòn.

Cũng trong giai đoạn này, Nhật Bản đẩy mạnh đầu tư và khai thác ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á nhất là với Miến Điện, Philippin... thông qua chương trình bồi thường chiến tranh. Nhưng cuộc chiến tranh ở Việt Nam (từ 1961) cùng các yếu tố chính trị khác đã làm Chính phủ Nhật Bản lo ngại khi đầu tư ở đây. Đây là lý do quan trọng giải thích vì sao vốn đầu tư của Nhật vào Nam Việt Nam rất ít so với các nước khác và chủ yếu là đầu tư của tư bản nhà nước qua chương trình "Hợp tác kinh tế".

Việc thực hiện Kế hoạch Côlômbô (Colombo Plan) đối với Nam Việt Nam giai đoạn này cũng cùng một tính chất như thế. Từ tháng 4-1954 đến tháng 12-1959, Chính phủ Nhật Bản đã cử 198 chuyên gia đến các nước Nam Á và Đông Nam Á. Thế nhưng chỉ có 10 chuyên gia trong số này (7 chuyên gia nông nghiệp, 1 công nghiệp và 2 giáo dục) đến Nam Việt Nam, trong khi đó 66 người đến Sri Lanka, 33 người đến Thailand, 29 người đến Pakistan, 26 người đến Ấn Độ. Cũng trong thời gian này, các chuyên gia Nhật Bản được cử đến Nam Việt Nam thông qua kênh phi chính phủ có 113 người (năm 1954: 1 người, năm 1956: 4, năm 1957: 44, năm 1958: 30 và năm 1959: 34), trong khi đó 445 người được cử sang Miến Điện, 353 người sang Philippin, 118 người sang Indonesia và 108 người sang Thailand (11).

3. Vấn đề nổi bật nhất trong quan hệ giữa Nhật Bản và Chính quyền Sài Gòn giai đoạn 1955-1965 là việc tiến hành bồi thường chiến tranh.

Theo Điều 14 của Hiệp định Hòa bình San Francisco (1951), Nhật Bản có nghĩa vụ bồi

thường chiến tranh cho các nước mà quân đội Nhật Bản đã chiếm đóng và Nhật đã áp dụng nguyên tắc này không những đối với các nước ký hiệp định mà cả đối với các nước đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao thông qua những cuộc dàn xếp khác. Nhưng trên thực tế, ý định của người Nhật Bản "không đơn thuần là hoàn thành nghĩa vụ về tinh thần" (12). Đối với Nhật Bản, thông qua "bồi thường chiến tranh là phương tiện thuận lợi nhất" (13) để mở rộng ảnh hưởng về kinh tế trong quan hệ với Nam Việt Nam cũng như các nước khác trong khu vực. J. Halliday và G.M. Cormack trong "Japanese imperialism today" cũng đồng tình với quan điểm này khi cho rằng đây là cơ hội rất tốt để thu về lợi nhuận trong khi vẫn gắn bó chặt chẽ trong mạng lưới chống cộng ở Tây Thái Bình Dương (14).

Nhật Bản bắt đầu thương lượng về bồi thường chiến tranh với Chính phủ Bảo Đại sau khi Chính phủ này phê chuẩn Hiệp ước San Francisco. Tháng 9-1953, hai Chính phủ đã ký tắt một Hiệp ước tạm thời về bồi thường chiến tranh liên quan đến việc trục vớt tàu của Nhật Bản bị đắm. Tuy nhiên, chính quyền Việt Nam Cộng hòa sau đó đã vô hiệu hóa hiệp ước này và đưa ra một đòi hỏi mới vào tháng 1-1956. Theo đó, mục tiêu quan trọng của việc bồi thường chiến tranh cho Nam Việt Nam trước hết và chủ yếu xoay quanh vấn đề thỏa thuận xây dựng công trình thủy điện Đa Nhim (tỉnh Lâm Đồng ngày nay).

Năm 1955, Chủ tịch Công ty Nihon Koei (Công ty tư vấn Nhật Bản) Y.Kubota đến Sài Gòn và tiếp xúc với Bộ trưởng các công trình công cộng. Chỉ sau một thời gian ngắn, Sài Gòn đã mời Công ty Nihon Koei đến nghiên cứu khu vực hồ Đa Nhim. Với sự giúp đỡ của M.Matsushita, Chủ tịch Công ty Đại Nam tại Sài Gòn, vốn là bạn

thân tín của Ngô Đình Diệm, Nihon Koei đã tới khảo sát thực địa. Sau quá trình thương lượng, cuối cùng, Nihon Koei đã thống nhất được với Chính phủ Sài Gòn về một bản hợp đồng, trong đó đề ra những kế hoạch cho dự án Đa Nhim với chi phí 450.000 USD.

Năm 1956, Kogoro Uemura, một trong số lãnh đạo Keidanren, tổ chức ưu tú nhất của giới quản lý Nhật Bản, dẫn đầu phái đoàn đến Sài Gòn, gặp Ngô Đình Diệm và hai bên đã thảo luận cá nhân về bồi thường chiến tranh. Cuộc tiếp xúc này đã gây sự chú ý của Tokyo và lập tức, Chính phủ Nhật Bản đã cử Uemura làm đại diện chính thức đến Sài Gòn vào tháng 9-1957 để thương lượng. Phái đoàn của K.Uemura thông báo mức bồi thường là 25 triệu USD, nhưng đã không đi đến thoả thuận vì Sài Gòn yêu cầu lớn hơn thế nhiều lần (trước đó Sài Gòn muốn 250 triệu USD). Hai tháng sau, Thủ tướng N.Kishi sang Nam

Việt Nam và có cuộc trao đổi chính thức với Ngô Đình Diệm. Cũng ngay sau đó, Uemura được cử sang Sài Gòn lần thứ hai. Lần này, Uemura đề nghị bồi thường 26,5 triệu USD và cho vay 11,5 triệu còn mức yêu cầu của Việt Nam Cộng hoà lần lượt là 63,6 và 60 triệu (15). Đàm phán đã rơi vào bế tắc nhưng qua đó có thể thấy, các tập đoàn tư bản Nhật không những ủng hộ chính sách bồi thường chiến tranh của chính phủ mà còn rất tích cực thúc đẩy chính sách đó đi vào thực tế.

Tháng 7-1958, Đại sứ mới K.Kubota đến Sài Gòn bắt đầu một nhiệm kỳ mới cùng quyết tâm cải thiện tình hình. Ngày 3-5-1959, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản A.Fujiyama đã ký một số hiệp ước với đại diện của Chính phủ Sài Gòn đặt bước đệm cho hiệp định chính thức sau đó.

Hiệp định bồi thường chiến tranh được ký với chính quyền Sài Gòn ngày 13-5-1959. Tuy nhiên, để đi đến việc phê chuẩn

Bảng 6:

Bồi thường thiệt hại chiến tranh và viện trợ tương đương của Nhật Bản cho các nước châu Á

Đơn vị: triệu USD

Nước, lãnh thổ	Bồi thường (không hoàn lại)	Viện trợ (tương đương không hoàn lại)	Tổng cộng	Cho vay (1)	Cho vay (2)	Tổng số
Philippin	550		550	250		850
Miến Điện	200	140	340	50		390
Nam Triều Tiên		300	300		200	500
Indonesia	223,08		223,08	400		623,08
Nam Việt Nam	39		39	16,6		55,6
Nam Thái Lan		26,7	26,7			26,7
Singapore		8,16	8,16		8,16	16,32
Malaisia						8,16
Các đảo ở Thái Bình Dương						5,84
Campuchia						4,2
Lào						2,8
Tổng cộng	1.012,08	495,86	1.507,94	716,6	208,16	2.432,7

Ghi chú: - Số liệu dựa trên hiệp định đã ký kết.

- Cho vay (1) để phụ thêm cho bồi thường thiệt hại chiến tranh.

- Cho vay (2) để phụ thêm cho viện trợ tương đương không hoàn lại.

Nguồn: MITI. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.15.

Bảng 7: Nội dung các khoản bồi thường chiến tranh cho Việt Nam

Nội dung bồi thường	Triệu USD	Triệu Yên	Tỷ lệ %
Loại A: Công trình Đa Nhim	27,8	10.080	71
Loại B: Hàng tiêu dùng và các sản phẩm khác	7,5	2.700	19
Loại C: Công tác của các phái đoàn và những sản phẩm khác	1,7	612	45
Loại D: Những sản phẩm và dịch vụ khác	2,0	720	5
Tổng cộng	39,0	14.040	100

Ghi chú: Số liệu dựa trên Hiệp định 13-5-1959.

Nguồn: Baisho Mondai Kenkyukai 1963. Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaca, New York, 1990, p.19.

chính thức hiệp định này, đã xảy ra cuộc tranh luận gay gắt tại Nghị viện Nhật Bản giữa đảng đối lập, đặc biệt những người thuộc Đảng Xã hội. Dưới áp lực của Đảng Dân chủ - Tự do, Hạ Nghị viện Nhật Bản phải bỏ phiếu thông qua vào sớm ngày 27-11-1959. Hiệp định có hiệu lực từ ngày 12-1-1960.

Trong khuôn khổ hiệp định, Nhật Bản cam kết sẽ bồi thường 39 triệu USD trong vòng 5 năm: trong 3 năm đầu, mỗi năm 10 triệu USD; trong hai năm còn lại, mỗi năm 4,5 triệu USD. Cụ thể số tiền đó được chia ra như sau (xem *Bảng 7*):

- 27,8 triệu USD để xây dựng nhà máy thủy điện Đa Nhim.

- 7,5 triệu USD chi cho hàng tiêu dùng (thực tế chỉ dùng cho chính quyền Sài Gòn gây quỹ bằng tiền địa phương cần cho công trình Đa Nhim).

- 2 triệu USD cho các công trình khác do chính quyền Sài Gòn quyết định.

- 1,7 triệu USD chi cho phái đoàn Nam Việt Nam tại Tokyo chịu trách nhiệm về bồi thường chiến tranh.

Cùng ngày, hiệp định cơ bản về cho vay để phát triển Nam Việt Nam cũng được ký kết. Theo đó, Nhật Bản sẽ cung cấp 7,5 triệu USD trong vòng ba năm và sau đó, một khoản vay khác 9,1 triệu USD trong vòng 5 năm, bắt đầu từ năm 1965.

Có thể nói hầu hết các khoản bồi thường và viện trợ chủ yếu chỉ cho công trình Đa Nhim.

Ngày 30-12-1959, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa ra Sắc lệnh số 361/NG về việc phê chuẩn Hiệp định bồi thường chiến tranh giữa Nhật Bản và chính quyền Sài Gòn, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ hai bên (16).

Tổng số tiền về bồi thường ghi trong hiệp định là 39 triệu USD nhưng thực tế không phải trả bằng tiền mặt mà bằng "sản phẩm và dịch vụ" của Nhật Bản (17) thậm chí kể cả những hiệp ước cho vay đi kèm cũng không được quy đổi ra tiền mặt. Hay nói cách khác, đó là "viện trợ trói buộc" (A sort of tied aid) (18).

Hành động bồi thường chiến tranh cho chính quyền Sài Gòn diễn ra đồng thời với các hoạt động quân sự của Mỹ tại Nam Việt Nam cho thấy đây là động thái chính trị rõ ràng, ngoài các khía cạnh kinh tế và "nghĩa vụ tinh thần". Nó hoàn toàn nhất quán với ý đồ của Mỹ trong chiến lược chống cộng ở miền Tây Thái Bình Dương mà Nhật Bản là đồng minh quan trọng.

Khi Hiệp định về bồi thường chiến tranh có hiệu lực (từ ngày 12-1-1960), Nhật Bản bắt đầu thực hiện các kế hoạch của mình.

Tháng 4-1961, một phái đoàn của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa phụ trách về theo dõi bồi thường chiến tranh đã đến Tokyo.

Đối với chính quyền Sài Gòn, hành động đơn phương bồi thường cho Nam Việt Nam mà không bồi thường cho Bắc Việt Nam được ghi nhận như một cử chỉ "thiện ý" của Nhật Bản.

Như đã phân tích, hầu hết các vấn đề bồi thường chiến tranh chủ yếu phục vụ cho công trình Đa Nhim. Công trình này là một phần của kế hoạch kinh tế 5 năm lần thứ hai của chính quyền Sài Gòn, bắt đầu năm 1962. Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa cũng vào cuộc khi lên kế hoạch xây dựng "Chương trình xây cất đập Đa Nhim" (19). Công trình này có một đập nước (cao 38m, dài 15km) và một nhà máy thủy điện với công suất 160.000 kw/h để chủ yếu cung cấp cho Sài Gòn - Chợ Lớn trong thời gian trước mắt và phục vụ lâu dài cho Khu công nghiệp Cam Ranh, dự kiến thuộc kế hoạch 5 năm lần thứ ba. Chính phủ Nhật Bản và Việt Nam Cộng hòa đều hy vọng rất nhiều vào công trình này bởi vì khi đưa vào sử dụng, giá điện có thể sẽ giảm một nửa.

Tính đến cuối tháng 7-1963, Nhật Bản đã trả bồi thường cho Chính phủ Sài Gòn 31,8 triệu USD, tức là chiếm 81% tổng số bồi thường phải trả. Và đến đầu năm 1965, toàn bộ số tiền bồi thường chiến tranh đã được thanh toán. Công trình thủy điện Đa Nhim, mấu chốt của quá trình bồi thường chiến tranh, tuy đã được hoàn thành và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 1964, nhưng cũng chỉ đến khoảng giữa năm 1965 trở đi, do hậu quả chiến tranh, nhà máy điện buộc phải ngưng hoạt động và trở thành "vàng của kẻ hà tiện chôn dưới đất" ("Miser's gold buried in the ground") (20).

Ngoài các hoạt động theo khung của Hiệp định bồi thường chiến tranh, Nhật Bản và Sài Gòn còn ký thỏa thuận về việc trục vớt tàu chiến trong hải phận Việt Nam Cộng hòa trong năm 1960-1961; các dự án

khuyến khích kinh tế theo thỏa ước bồi thường chiến tranh Nhật-Việt năm 1962-1963. Qua đó, quan hệ giữa Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa từ bước đi đầu "thận trọng" đã củng cố chặt chẽ hơn nữa.

4. Giai đoạn đầu của thập kỷ 60, song song với việc bồi thường chiến tranh, Nhật Bản còn tiến hành viện trợ cho Nam Việt Nam dưới hình thức chủ yếu là cho vay.

Trong khi trợ cấp cho các nước khác trong khu vực, người Nhật nghĩ rằng Nam Việt Nam đã được Mỹ ưu tiên nên chỉ tiến hành cho vay. Các hoạt động cho vay bao gồm:

Trong khi trợ cấp cho các nước khác trong khu vực, người Nhật nghĩ rằng Nam Việt Nam đã được Mỹ ưu tiên nên chỉ tiến hành cho vay. Các hoạt động cho vay bao gồm:

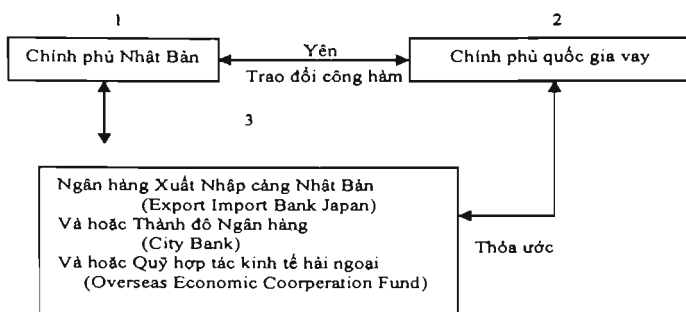
- *Vay Đôla để phát triển* (xem sơ đồ 1)

Theo thỏa thuận ngày 13-5-1959, Nhật Bản sẽ cung cấp 7,5 triệu USD trong vòng 3 năm (21). Còn thỏa ước chi tiết về khoản vay này được ký kết giữa Ngân hàng Xuất Nhập cảng Nhật Bản và Chính phủ Sài Gòn tháng 11-1960. Nhật Bản sẽ cung cấp khoản này ngày 11-1-1963 và Nam Việt Nam sẽ trả số tiền này trong 7 năm sau 3 năm hoãn trả với lãi suất thấp bằng lãi suất của Ngân hàng thế giới (5,75%).

Bên cạnh đó, ngày 13-10-1960, Bộ Ngoại giao Chính phủ Sài Gòn còn ra Sắc lệnh số 256/NG về việc ủy nhiệm người đại diện Vũ Văn Thái, Tổng Giám đốc Ngân hàng và Ngoại viện ký hiệp định với Nhật Bản vay tín dụng 37 tỷ Yên.

Một khoản vay khác cũng được ký kết sau đó với số tiền 9,1 triệu USD trong 5 năm, bắt đầu 5 năm sau khi Hiệp định bồi

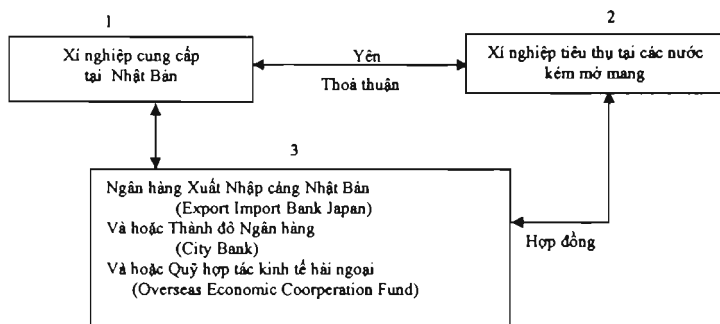
Sơ đồ 1



Ghi chú: Sau khi Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ liên hệ thỏa thuận trên nguyên tắc về số tiền cho vay, Chính phủ Nhật Bản sẽ chỉ định một hoặc nhiều cơ quan tín dụng liệt kê ở (3) chuẩn bị và ký thỏa ước với cơ quan do Chính phủ (2) đề cử.

Nguồn: Nguyễn Văn Ánh: *Nhật Bản trong vai trò phát triển kinh tế ở Đông Nam Á*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng Quốc phòng, Sài Gòn, 1971, tr. 107.

Sơ đồ 2



Nguồn: Nguyễn Văn Ánh: *Nhật Bản trong vai trò phát triển kinh tế ở Đông Nam Á*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng Quốc phòng, Sài Gòn, 1971, tr. 108.

thường chiến tranh có hiệu lực (tức năm 1965). Nhưng trên thực tế, việc thực thi khoản vay này đã không được thực hiện.

- Cho vay đặc biệt để tài trợ các dự án thương mại hoặc cung cấp các vật phẩm.

Theo đó, Nam Việt Nam được vay 16,6 triệu USD, nhưng so với các nước khác (Bảng 6), khoản tiền này hết sức khiêm tốn.

- Bên cạnh đó, các xí nghiệp của Nhật Bản còn cho vay dưới hình thức bán chịu (dạng cho vay này rất hạn chế) (xem sơ đồ 2).

Ngoài hình thức cho vay là chủ yếu, Nhật Bản cũng tiến hành viện trợ nhân đạo cho chính quyền Việt Nam Cộng Hòa.

Các khoản viện trợ nhân đạo tính đến năm 1965 như sau:

1. Nhân sự:

1962: - giúp chuyên viên về sản xuất sơn.

1963: - giúp chuyên viên về ngành gỗ.

1965: - giúp chuyên viên về nhà tiền chế.

2. Tiền bạc và vật dụng:

1964: - giúp nạn lũ lụt 10.000 USD.

giúp 25 xe cứu thương, dược phẩm, y cụ, radio, nhà lắp ghép. Tổng cộng giá trị 1.500.000 USD.

Nhưng cũng như hoạt động cho vay, viện trợ của Nhật Bản cho thấy chính quyền Việt Nam Cộng hòa chỉ nhận được rất ít so với các nước châu Á cùng thời điểm. Đồng thời chỉ có viện trợ của nhà nước, còn các công ty tư nhân tham gia rất hạn chế (vì lý do chính trị và quân sự ở Nam Việt Nam).

Khép lại giai đoạn đầu của thập kỷ 60, chúng ta thấy vấn đề hàng đầu trong quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng hòa là việc thực hiện bồi thường

chiến tranh cùng những quan hệ kinh tế phát sinh sau đó như là một hệ quả tất yếu. Đối với Nhật Bản, bồi thường chiến tranh là trách nhiệm nhưng cũng là “điều kiện cần” để thâm nhập hiệu quả hơn vào

thị trường Nam Việt Nam. Các nhà nghiên cứu cũng nhìn nhận một cách khách quan rằng: “các nước nhận bồi thường chiến tranh chỉ được lợi một phần, còn chủ yếu thuộc về phía Nhật Bản” (22).

CHÚ THÍCH

(1). L. Olson, *Nhật Bản ở châu Á sau Chiến tranh thế giới II*, Trung tâm Khoa học kỹ thuật Quân sự dịch, 1984, Lưu tại Thư viện Quân đội, tr. 3.

(2). Suetō Sudo, *The Fukuda Doctrine and ASEAN*, ISEAS, 1992, Singapore, p.40.

(3). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.11-14.

(4). Masaya Shiraishi, *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.14.

(5). *Nhật Bản với châu Á và thế giới*, Tài liệu tham khảo, Thông tấn xã Việt Nam, tháng 8-1994, tr. 7.

(6). Masaya Shiraishi, *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.20.

(7). Masaya Shiraishi, *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.22.

(8). Masaya Shiraishi, *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.22.

(9). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.25.

(10). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.110.

(11). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.110-111.

(12). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.14.

(13). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.16.

(14). John Halliday and Gaven Mc Cormack: *Japanese imperialism today*, Monthly review Press, New York and London, 1973, p.22.

(15). F.C. Langdon: *Japan 's foreign policy*, University of British Columbia Press, 1973, p. 81.

(16). *Sắc lệnh 361/NG ngày 30/12/1959 về việc phê chuẩn Thỏa ước bồi thường giữa Việt Nam Cộng hoà và Nhật Bản*, Hồ sơ số 523, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà, 1959, Lưu trữ Bộ Ngoại giao.

(17). F.C. Langdon: *Japan 's foreign policy*, University of British Columbia Press, 1973, p. 76.

(18). Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.16.

(19). *Chương trình xây cất đập Đa Nhim theo Thỏa ước bồi thường chiến tranh Nhật-Việt*, Hồ sơ số 532, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà, 1960-1963, Lưu trữ Bộ Ngoại giao.

(20) Masaya Shiraishi: *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.20.

(21). *Thỏa ước về việc cho vay giữa Việt Nam Cộng hoà và Nhật Bản ký ngày 13-5-1959*, Hồ sơ số 522, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà, Lưu trữ Bộ Ngoại giao.

(22). Ngô Xuân Bình (Chủ biên): *Quan hệ Nhật Bản-ASEAN, chính sách và tài trợ ODA*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr.30.